

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang theo quyết định số 78/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700104750 đăng ký thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại 0297 3 873 145
- Fax 0297 3 871 169

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty là hoạt động ngành xây dựng, sản xuất ống cống, bê tông tươi, cọc bê tông và các dịch vụ khác.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Oai	Thành viên
Ông Lưu Chí Thịnh	Thành viên
Ông Trần Văn Xuân	Thành viên
Bà Lưu Ánh Liên	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Út	Trưởng ban
Ông Trương Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Vương Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lưu Chí Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Oai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Nghị	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2020)

Đại diện pháp luật

Ho và tên

Chức vụ

Ông Lưu Chí Thịnh

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



ÔNG PHẠM MINH TUẤN

Chủ tịch

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 221/2021/BCKT-HCM.00068



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Hud Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021, từ trang 5 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ THANH MINH
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TRẦN THỊ LAN
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4157-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.886.929.453	176.667.117.763
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.133.076.273	16.445.544.810
Tiền	111		16.133.076.273	16.445.544.810
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	-	5.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.354.420.929	126.918.322.186
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	101.829.062.983	108.876.576.340
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.119.709.200	4.714.841.988
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	18.474.341.156	18.462.485.661
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.068.692.410)	(5.135.581.803)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	24.938.755.410	21.264.490.685
Hàng tồn kho	141		24.938.755.410	21.264.490.685
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.460.676.841	6.538.760.082
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	394.613.721	431.383.229
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.332.378.926	3.293.640.871
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	3.733.684.194	2.813.735.982
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.631.444.933	293.827.247.426
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.924.200.700	12.924.200.700
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	12.924.200.700	12.924.200.700
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		29.705.245.041	33.936.823.124
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	29.705.245.041	33.936.823.124
Nguyên giá	222		62.412.897.614	65.547.751.367
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.707.652.573)	(31.610.928.243)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
Nguyên giá	228		261.000.000	261.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(261.000.000)	(261.000.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		42.373.668.328	35.066.547.486
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241	5.11	36.093.731.522	29.357.880.383
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	6.279.936.806	5.708.667.103
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	200.431.731.198	203.799.404.149
Đầu tư vào công ty con	251		119.485.431.113	119.485.431.113
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		61.293.851.453	61.293.851.453
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.866.508.052	42.866.508.052
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.214.059.420)	(19.846.386.469)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.196.599.666	8.100.271.967
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	8.196.599.666	8.100.271.967
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		459.518.374.386	470.494.365.189

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		69.157.817.404	81.084.600.342
Nợ ngắn hạn	310		67.430.656.404	79.279.373.392
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	17.298.653.873	27.946.822.403
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	7.079.492.656	10.929.923.518
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	101.195.826	170.393.960
Phải trả người lao động	314		1.222.412.000	1.770.580.142
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.342.787.741	7.015.421.095
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	21.229.132.975	27.416.322.842
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	14.642.245.799	3.998.955.012
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	514.735.534	30.954.420
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		1.727.161.000	1.805.226.950
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	1.727.161.000	1.805.226.950
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		390.360.556.982	389.409.764.847
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	390.360.556.982	389.409.764.847
Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.000.000.000	355.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		355.000.000.000	355.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		263.212.054	263.212.054
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.097.344.928	34.146.552.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		552.793	918.117.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.096.792.135	33.228.434.879
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		459.518.374.386	470.494.365.189



NGUYỄN DUY KHÁNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU CÚC
Kế toán trưởng



LƯU CHÍ THỊNH
Tổng Giám đốc

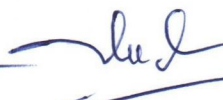
Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	100.304.976.823	121.980.759.590
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	114.432.214	1.034.529.418
Doanh thu thuần	10		100.190.544.609	120.946.230.172
Giá vốn hàng bán	11	6.2	92.512.079.866	113.555.342.469
Lợi nhuận gộp	20		7.678.464.743	7.390.887.703
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	54.117.637.449	47.585.954.500
Chi phí tài chính	22	6.4	3.962.551.294	4.629.296.943
Trong đó: chi phí lãi vay	23		362.991.075	313.737.736
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.613.347.989	1.933.433.574
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	20.703.429.258	15.491.425.446
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.516.773.651	32.922.686.240
Thu nhập khác	31	6.7	1.425.760.176	1.259.607.537
Chi phí khác	32	6.8	845.741.692	953.858.898
Lợi nhuận khác	40		580.018.484	305.748.639
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.096.792.135	33.228.434.879
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.096.792.135	33.228.434.879


NGUYỄN DUY KHÁNH
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ THU CÚC
Kế toán trưởng




LƯU CHÍ THỊNH
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG

Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		35.096.792.135	33.228.434.879
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.179.193.364	4.330.137.185
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		6.222.717.608	3.584.502.174
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.329.301.820)	(47.895.263.591)
Chi phí lãi vay	06		362.991.075	313.737.736
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.467.607.638)	(6.438.451.617)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.672.104.383	(12.290.118.218)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.410.115.864)	(12.800.222.203)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.975.788.889)	10.073.331.584
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(59.558.191)	(378.519.396)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(362.991.075)	(313.737.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.430.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.722.648.886)	(1.780.118.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.316.176.160)	(23.927.835.586)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(637.269.703)	(4.729.615.478)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		330.049.090	309.309.091
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.500.000.000)	21.966.356.164
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		20.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.117.637.449	40.535.796.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.310.416.836	58.081.845.973

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	25.777.337.503	3.998.955.012
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(15.134.046.716)	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.950.000.000)	(31.331.487.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.306.709.213)	(27.332.532.308)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(312.468.537)	6.821.478.079
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.445.544.810	9.624.066.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	16.133.076.273	16.445.544.810


NGUYỄN DUY KHÁNH
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ THU CÚC
Kế toán trưởng




LƯU CHÍ THỊNH
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang theo quyết định số 78/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700104750 đăng ký thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26 tháng 07 năm 2019.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty là hoạt động ngành xây dựng, sản xuất ống cống, bê tông tươi, cọc bê tông và các dịch vụ khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty có một chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị		Địa chỉ		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang		Lô F3, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang		
Công ty con trực tiếp				
Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	Số 532 đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh bất động sản và xây dựng	93,97%	93,97%
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật liệu Xây Dựng Kiên Giang	Số 218 ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất vật liệu xây dựng	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Số 214, ấp Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất xi măng	83,98%	83,98%
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	Số 298, Khu phố Lò Bom, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất xi măng	77,07%	77,07%
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	181 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh ô tô, xây dựng và cơ khí	51,00%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Cát Nhân Tạo Hòn Sóc	Số 218 ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất cát nhân tạo	26,01%	51,00%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất bao bì	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên	Ấp Ba Núi, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất clinker	12,50%	22,50%
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	Đường Núi Đền, khu phố 3, phường Pháo Đài, thị xã Hà Tiên	Kinh doanh dịch vụ du lịch	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang	Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	Sản xuất gạch	41,29%	41,29%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 122 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị vốn góp thực tế của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Nhân Tạo Hòn Sóc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	238.252.000	253.333.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	15.894.824.273	16.192.211.810
	16.133.076.273	16.445.544.810

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	119.485.431.113	(4.950.384.520)		119.485.431.113	(2.384.498.988)	
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	15.035.000.000	(4.950.384.520)	(*)	15.035.000.000	(2.384.498.988)	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	20.400.000.000	-	(*)	20.400.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang	15.497.036.970	-	(*)	15.497.036.970	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	45.513.071.169	-	(*)	45.513.071.169	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	23.040.322.974	-		23.040.322.974	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	61.293.851.453	(17.841.068.299)		61.293.851.453	(17.039.280.880)	
Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên	12.533.162.203	(12.533.162.203)	(*)	12.533.162.203	(12.533.162.203)	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Đền	18.000.000.000	(5.307.906.096)	(*)	18.000.000.000	(4.506.118.677)	(*)
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	17.813.347.258	-	(*)	17.813.347.258	-	(*)
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang	12.947.341.992	-	(*)	12.947.341.992	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	42.866.508.052	(422.606.601)		42.866.508.052	(422.606.601)	
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang	38.632.354.951	-	(*)	38.632.354.951	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Đảo Ngọc	4.234.153.101	(422.606.601)	(*)	4.234.153.101	(422.606.601)	(*)
	223.645.790.618	(23.214.059.420)		223.645.790.618	(19.846.386.469)	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Các công ty con:

Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang: Kinh doanh chủ yếu là xây dựng và bất động sản. Công ty góp vốn 15.035.000.000 VND chiếm 93,97%.

Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Kiên Giang: Kinh doanh chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng. Công ty góp vốn 15.797.050.000 VND chiếm 51%.

Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang: Kinh doanh chủ yếu là sản xuất xi măng. Công ty góp vốn 38.515.500.000 VND chiếm 83,98%.

Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang: Kinh doanh chủ yếu là sản xuất xi măng. Công ty góp vốn 24.055.640.000 VND chiếm 77,07%.

Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang: Kinh doanh chủ yếu là kinh doanh thương mại ô tô, sản xuất cơ khí và xây dựng. Công ty góp vốn 25.500.000.000 VND, chiếm 51%.

(Ngày 26 tháng 03 năm 2020, Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu 25%/năm tương ứng 510.000 cổ phần)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư ngày 01 tháng 01	(19.846.386.469)	(15.646.327.262)
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.367.672.951)	(4.200.059.207)
Số dư ngày 31 tháng 12	(23.214.059.420)	(19.846.386.469)

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	797.256.582	797.256.582
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	2.062.217.084	8.097.751.674
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	14.400.000	20.835.000
Công ty Cổ phần Lanh Ke Hà Tiên	818.497.366	818.497.366
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	4.422.373.871	2.299.884.267
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	-	105.783.705
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Kiên Giang	-	20.836.079
Phải thu các khách hàng khác		
Ban Quản Lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Sở y tế Kiên Giang	352.331.842	7.821.200.800
Ban Quản Lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên	39.529.757.611	21.229.119.671
Ban Quản Lý dự án đầu tư xây dựng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang	9.259.651.800	11.545.234.840
Ban Quản Lý dự án Bến xe tàu Hà Tiên	6.136.391.344	9.764.933.662
Công ty TNHH MTV Lê Đoàn	10.411.311.000	10.711.311.000
Các khách hàng khác	28.024.874.483	35.643.931.694
	101.829.062.983	108.876.576.340

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH MTV Ân Hoàng Gia	501.571.994	-
Ông Đặng Thanh Bình	442.400.000	442.400.000
Ban Quản Lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Kiên Lương	2.711.000.000	2.711.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đức Tài Lợi	-	1.376.031.988
Các nhà cung cấp khác	464.737.206	185.410.000
	4.119.709.200	4.714.841.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang - Cổ tức và các khoản khác	4.416.330.994	-	4.416.330.994	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền – tạm ứng kinh phí	402.600.000	-	342.600.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Tạm ứng cho đội thi công	3.416.743.268	-	4.342.262.356	-
Tạm ứng nhân viên Công ty	398.951.296	-	2.256.990.849	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.839.715.598	(4.738.299.317)	7.104.301.462	(1.793.401.710)
	18.474.341.156	(4.738.299.317)	18.462.485.661	(1.793.401.710)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ban Đền Bù Giải Tỏa Phú Quốc – Tạm ứng chi phí giải phóng mặt bằng	12.924.200.700	-	12.924.200.700	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu các bên liên quan						
Công ty Cổ phần Lanh Ke Hà Tiên	Trên 3 năm	818.497.366	-	Trên 3 năm	818.497.366	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	Trên 3 năm	797.256.582	-	Trên 3 năm	797.256.582	-
Các tổ chức và cá nhân khác						
UBND huyện Phú Quốc	Trên 3 năm	223.565.707	-	Trên 3 năm	223.565.707	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Kim	Trên 3 năm	403.132.500	-	Trên 3 năm	403.132.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Long	Trên 3 năm	476.392.500	-	Trên 3 năm	476.392.500	-
Trung tâm Quy hoạch Xây dựng	Trên 3 năm	420.585.718	-	Trên 3 năm	420.585.718	-
Ông Nguyễn Văn Thực	Trên 3 năm	1.814.126.575	-	Trên 3 năm	1.793.401.710	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	3.115.135.462	-	Trên 2 năm	202.749.720	-
		8.068.692.410	-		5.135.581.803	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	(3.342.180.093)	(1.793.401.710)	(5.135.581.803)
Dự phòng trong năm	-	(2.944.897.607)	(2.944.897.607)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	11.787.000	-	11.787.000
Tại ngày 31/12/2020	(3.330.393.093)	(4.738.299.317)	(8.068.692.410)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	951.799.125	-	652.737.012	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.316.569.380	-	17.037.206.834	-
Thành phẩm	2.646.026.905	-	3.550.186.839	-
Hàng hóa	24.360.000	-	24.360.000	-
	24.938.755.410	-	21.264.490.685	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	372.166.751	226.383.229
Chi phí khác chờ phân bổ	22.446.970	205.000.000
	394.613.721	431.383.229

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	381.797.687	128.291.364
Chi phí thuê đất	6.704.162.286	6.848.596.662
Chi phí khác chờ phân bổ	1.110.639.693	1.123.383.941
	8.196.599.666	8.100.271.967

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	24.573.032.896	20.688.638.532	19.993.485.066	292.594.873	65.547.751.367
Mua sắm trong năm	-	-	-	66.000.000	66.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.399.282.324)	-	(1.801.571.429)	-	(3.200.853.753)
Tại ngày 31/12/2020	23.173.750.572	20.688.638.532	18.191.913.637	358.594.873	62.412.897.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	7.980.328.616	10.151.145.981	13.270.856.722	208.596.924	31.610.928.243
Khấu hao trong năm	1.889.103.248	1.300.919.740	951.684.696	37.485.680	4.179.193.364
Thanh lý, nhượng bán	(1.280.897.605)	-	(1.801.571.429)	-	(3.082.469.034)
Tại ngày 31/12/2020	8.588.534.259	11.452.065.721	12.420.969.989	246.082.604	32.707.652.573
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	16.592.704.280	10.537.492.551	6.722.628.344	83.997.949	33.936.823.124
Tại ngày 31/12/2020	14.585.216.313	9.236.572.811	5.770.943.648	112.512.269	29.705.245.041
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2020	2.705.746.436	6.521.733.642	9.985.909.091	169.802.774	19.383.191.943
Tại ngày 31/12/2020	1.770.902.476	8.564.044.746	9.985.909.091	200.878.964	20.521.735.277

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	261.000.000
Tại ngày 31/12/2020	<u>261.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	261.000.000
Tại ngày 31/12/2020	<u>261.000.000</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>-</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
Tại ngày 01/01/2020	261.000.000
Tại ngày 31/12/2020	<u>261.000.000</u>

5.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án Khu tái định cư Ấp Suối Lớn - Dương Tơ - Phú Quốc	36.093.731.522	-	29.357.880.383	-

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy sản xuất bê tông	44.428.091	378.939.566	423.367.657
Chi phí dự án khu du lịch Bãi Chén	5.664.239.012	-	5.664.239.012
Xây mới trụ sở làm việc	-	192.330.137	192.330.137
	<u>5.708.667.103</u>	<u>571.269.703</u>	<u>6.279.936.806</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Kiên Giang	20.445.700	880.205.700
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	-	1.582.157.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	68.912.500	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Cát nhân tạo Hòn Sốc	31.488.000	57.460.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	-	127.580.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Kiên Giang	899.422.021	751.412.653
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Thương	2.255.682.904	2.365.682.904
Mại Dịch Vụ Phúc Hưng Gia		
Công ty Cổ phần Đầu tư thiết kế xây dựng DCM	1.763.913.977	1.763.913.977
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhân Phúc Thành	3.151.485.312	2.290.000.000
Công ty TNHH MTV Vận Tải Khang Hy	390.716.523	4.175.713.122
Các nhà cung cấp khác	8.716.586.936	11.252.696.247
	17.298.653.873	27.946.822.403

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	-	279.918.638
Trả trước của các khách hàng khác		
Cục thuế tỉnh Kiên Giang	4.894.453.083	7.550.000.000
Các khách hàng khác	2.185.039.573	3.100.004.880
	7.079.492.656	10.929.923.518

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	(2.813.735.982)	928.000.617	(1.847.948.829)	-	(3.733.684.194)
Thuế thu nhập cá nhân	170.393.960	-	346.308.606	(415.506.740)	101.195.826	-
Tiền thuê đất	-	-	364.465.138	(364.465.138)	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	170.393.960	(2.813.735.982)	1.642.774.361	(2.631.920.707)	101.195.826	(3.733.684.194)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.096.792.135	33.228.434.879
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	492.006.191	343.817.884
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)	48.478.939.500	43.011.925.000
Thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh trong năm	-	-
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIẾN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí xây dựng công trình	5.234.557.013	6.851.616.916
Trích trước chi phí khác	108.230.728	163.804.179
	5.342.787.741	7.015.421.095

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Công ty Cổ phần căn nhà mơ ước Cửu Long - Nhận tiền chi hộ	9.766.717.423	9.766.717.423
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc - Nhận tiền chi hộ	3.702.000.000	3.702.000.000
Phải trả cho đội thi công – Chi phí công trình xây dựng	6.698.438.181	13.216.572.229
Phải trả ngắn hạn khác	1.061.977.371	731.033.190
	21.229.132.975	27.416.322.842

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	14.642.245.799	14.642.245.799	3.998.955.012	3.998.955.012

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Hạn mức VND	Mục đích vay	Lãi suất	31/12/2020 VND
Ngân hàng Vietcombank	40.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	7%/năm	14.642.245.799

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020 VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	31/12/2020 VND
Vay ngân hàng	3.998.955.012	25.777.337.503	(15.134.046.716)	14.642.245.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2020 VND	2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	30.954.420	2.429.585.100
Trích quỹ trong năm	2.196.000.000	-
Hoàn nhập quỹ trong năm	-	(618.512.680)
Thu quỹ trong năm	10.430.000	-
Sử dụng quỹ	(1.722.648.886)	(1.780.118.000)
Tại ngày 31 tháng 12	514.735.534	30.954.420

5.20 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng phải trả trợ cấp mất việc làm	1.727.161.000	1.805.226.950

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	355.000.000.000	263.212.054	32.249.605.234	387.512.817.288
Lãi năm 2019	-	-	33.228.434.879	33.228.434.879
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	618.512.680	618.512.680
Chia cổ tức	-	-	(31.950.000.000)	(31.950.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	355.000.000.000	263.212.054	34.146.552.793	389.409.764.847
Tại ngày 01/01/2020	355.000.000.000	263.212.054	34.146.552.793	389.409.764.847
Lãi năm 2020	-	-	35.096.792.135	35.096.792.135
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.196.000.000)	(2.196.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(31.950.000.000)	(31.950.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	355.000.000.000	263.212.054	35.097.344.928	390.360.556.982

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2020 VND	Tỷ lệ	01/01/2020 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát Triển Nhà và Đô Thị	-	-	348.451.000.000	98,16%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	348.451.000.000	98,16%	-	-
Các cổ đông khác	6.549.000.000	1,84%	6.549.000.000	1,84%
	355.000.000.000	100%	355.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.500.000	35.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.500.000	35.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.500.000	35.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.500.000	35.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.500.000	35.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

	VND
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	31.950.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	2.196.000.000
	34.146.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	34.142.580.169	25.811.370.135
Doanh thu xây lắp	65.699.366.719	95.537.174.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	344.915.903	552.855.454
Doanh thu khác	118.114.032	79.359.491
	100.304.976.823	121.980.759.590

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số 8.2.

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2020 VND	2019 VND
Hàng bán bị trả lại	114.432.214	1.032.909.086
Giảm doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.620.332
	114.432.214	1.034.529.418

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2 Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm	28.576.096.073	20.638.157.272
Giá vốn hoạt động xây lắp	63.429.703.506	92.164.042.397
Giá vốn cung cấp dịch vụ	506.280.287	675.546.946
Giá vốn bán khác	-	77.595.854
	92.512.079.866	113.555.342.469

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ứng vốn, trả chậm	5.638.697.949	4.574.029.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.478.939.500	43.011.925.000
	54.117.637.449	47.585.954.500

6.4 Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	362.991.075	313.737.736
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3.367.672.951	4.200.059.207
Chi phí hoạt động tài chính khác	231.887.268	115.500.000
	3.962.551.294	4.629.296.943

6.5 Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.444.427	684.988.391
Chi phí bán hàng khác	2.056.903.562	1.248.445.183
	2.613.347.989	1.933.433.574

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.497.683.983	10.798.928.876
Chi phí quản lý khác	9.205.745.275	4.692.496.570
	20.703.429.258	15.491.425.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.7 Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	211.664.371	303.309.091
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	340.909.090	309.309.091
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	(129.244.719)	(6.000.000)
Thu thù lao đại diện vốn Nhà nước	978.574.030	880.324.337
Các khoản thu nhập khác	235.521.775	75.974.109
	1.425.760.176	1.259.607.537

6.8 Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Chi thù lao đại diện vốn Nhà nước	843.194.000	821.833.000
Các khoản chi phí khác	2.547.692	132.025.898
	845.741.692	953.858.898

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.548.267.228	86.116.503.458
Chi phí nhân công	22.771.180.017	26.762.392.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.179.193.364	4.330.137.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.866.134.655	10.751.902.488
Chi phí khác	9.171.585.677	3.630.383.007
	127.536.360.941	131.591.318.257

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.777.337.503	3.998.955.012

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.134.046.716	-

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2020 VND	2019 VND
Lương	3.043.600.000	3.085.151.000
Thù lao và các khoản khác	404.413.563	731.822.000
	3.448.013.563	3.816.973.000

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	Mua hàng/dịch vụ	773.934.102	2.723.688.547
	Bán hàng/dịch vụ	2.474.990.549	2.091.800.243
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Kiên Giang	Mua hàng/dịch vụ	2.875.076.000	3.214.875.000
	Bán hàng/dịch vụ	-	378.837.807
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Cổ tức được chia	8.688.377.500	7.898.525.000
	Mua hàng/dịch vụ	7.343.717.631	6.343.678.275
	Bán hàng/dịch vụ	190.697.726	461.752.723
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	Cổ tức được chia	23.109.300.000	19.257.750.000
	Mua hàng/dịch vụ	20.090.909	409.454.454
	Cổ tức được chia	13.230.602.000	4.811.128.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	Mua hàng/dịch vụ	936.826.091	12.203.649.362
	Bán hàng/dịch vụ	5.168.700.909	16.838.480.271
	Cổ tức được chia	-	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang	Cổ tức được chia	-	2.478.664.000
Công ty Cổ phần Cát Nhân Tạo Hòn Sóc	Mua hàng/dịch vụ	530.592.726	284.602.170

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUD KIÊN GIANG
Số 501 đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Đền	Phải thu bán hàng	797.256.582	797.256.582
	Phải thu khác	402.600.000	342.600.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	Phải thu bán hàng	2.062.217.084	8.795.812.658
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Phải thu bán hàng	14.400.000	20.835.000
Công ty Cổ phần Lanh Ke Hà Tiên	Phải thu bán hàng	818.497.366	818.497.366
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	Phải thu bán hàng	4.422.373.871	2.299.884.267
	Phải thu cổ tức	3.928.846.152	3.928.846.152
	Phải thu khác	487.484.842	487.484.842
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Phải thu bán hàng	-	105.783.705
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Kiên Giang	Phải thu bán hàng	-	20.836.079
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Kiên Giang	Phải trả người bán	20.445.700	880.205.700
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Phải trả người bán	-	1.582.157.800
Công ty Cổ phần Cát Nhân Tạo Hòn Sóc	Phải trả người bán	31.488.000	57.460.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	Phải trả người bán	68.912.500	2.700.000.000
	Người mua trả trước	-	279.918.638
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	Phải trả người bán	899.422.021	751.412.653
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	Phải trả người bán	-	127.580.000

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN DUY KHÁNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU CÚC
Kế toán trưởng



LƯU CHÍ THỊNH
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021